

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VINASCALES**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VINASCALES

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: VINASCALES SERVICES AND TRADE INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108236547

**3. Ngày thành lập:** 17/04/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 1 ngách 2/40 đường Nghĩa lộ, Tổ 6, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0985553722

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                   | 0128     |
| 2.  | Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                            | 0130     |
| 3.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                      | 0161     |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                       | 0162     |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                   | 0163     |
| 6.  | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                     | 0164     |
| 7.  | Trồng rừng và chăm sóc rừng                                                                                                                                                                                                                                                       | 0210     |
| 8.  | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0221     |
| 9.  | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                     | 0222     |
| 10. | Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác                                                                                                                                                                                                                           | 0230     |
| 11. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                      | 0240     |
| 12. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                               | 0710     |
| 13. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                      | 0722     |
| 14. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như:<br>+ Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên, và các chất phụ gia khác...<br>+ Đá quý, bột thạch anh, mica... | 0899     |
| 15. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                   | 1010     |
| 16. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                           | 1020     |
| 17. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                      | 1030     |
| 18. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                               | 1050     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 19. | Xây xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                  | 1061        |
| 20. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                | 1062        |
| 21. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn;<br>- Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo. | 1079        |
| 22. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                                                                                                                                        | 2100        |
| 23. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                                                                                                                 | 2819        |
| 24. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                   | 3312        |
| 25. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                       | 3313        |
| 26. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                       | 3319        |
| 27. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                      | 3320        |
| 28. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới (trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                        | 4610        |
| 29. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                       | 4620        |
| 30. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                 | 4631        |
| 31. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                           | 4632        |
| 32. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                             | 4633        |
| 33. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                         | 4641        |
| 34. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                           | 4649        |
| 35. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                          | 4651        |
| 36. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                           | 4652        |
| 37. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                       | 4653        |
| 38. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                              | 4659        |
| 39. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                          | 4662        |
| 40. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                      | 4663        |
| 41. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa;<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn cao su;                                                                                   | 4669        |
| 42. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                            | 4690(Chính) |
| 43. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                         | 4711        |
| 44. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                           | 4719        |
| 45. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                            | 4721        |
| 46. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                             | 4722        |
| 47. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                               | 4723        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4741 |
| 49. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4742 |
| 50. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4751 |
| 51. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4752 |
| 52. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                             | 4759 |
| 53. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4761 |
| 54. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4763 |
| 55. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4771 |
| 56. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4772 |
| 57. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4791 |
| 58. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác chưa kể ở trên như: bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động ..;<br>- Bán trực tiếp nhiên liệu (dầu đốt, gỗ nhiên liệu), giao trực tiếp tới tận nhà người sử dụng;<br>- Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng). | 4799 |
| 59. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4931 |
| 60. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4932 |
| 61. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5229 |
| 62. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5610 |
| 63. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                     | 6820 |
| 64. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Hoạt động tư vấn đầu tư<br>Các dịch vụ ủy thác, giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng                                                                                                                                                                                                                       | 6619 |
| 65. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7020 |
| 66. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7120 |
| 67. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7320 |
| 68. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7730 |
| 69. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7911 |

|     |                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 70. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                         | 7920 |
| 71. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn về môi trường;<br>- Tư vấn về công nghệ khác;<br>- Hoạt động tư vấn khác trừ tư vấn kiến trúc, kỹ thuật và quản lý. | 7490 |
| 72. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                     | 8020 |
| 73. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                            | 8230 |
| 74. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa<br>Chi tiết: Khám bệnh, chữa bệnh bằng bài thuốc gia truyền (không có bệnh nhân lưu trú)                                                               | 8620 |
| 75. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                               | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 80.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức             | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | VY VĂN KHOA  | Số 1 ngách 2/40 đường Nghĩa lộ, Tổ 6, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 6.400      | 64.000                | 0,080     | 001085011670                                                                                |         |
|     |              |                                                                                                  | Tổng số           | 6.400      | 64.000                | 0,080     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | LÊ THỊ HUƠNG | Số 1 ngách 2/40 đường Nghĩa lộ, Tổ 6, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 800        | 8.000                 | 0,010     | 001185006037                                                                                |         |
|     |              |                                                                                                  | Tổng số           | 800        | 8.000                 | 0,010     |                                                                                             |         |
|     |              |                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |               |                                                                                                  |                   |     |       |       |              |  |
|---|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----|-------|-------|--------------|--|
| 3 | NGUYỄN THỊ LÝ | Số 1 ngách 2/40 đường Nghĩa lộ, Tổ 6, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 800 | 8.000 | 0,010 | 001159001279 |  |
|   |               |                                                                                                  | Tổng số           | 800 | 8.000 | 0,010 |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ THỊ HUỠNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 25/09/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001185006037

Ngày cấp: 09/07/2015

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL Cư Trú và DLQG về Dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 1 ngách 2/40 đường Nghĩa lộ, Tổ 6, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 1 ngách 2/40 đường Nghĩa lộ, Tổ 6, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội